

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 /2017/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giữ: ... C ...
	Ngày: ... 11/11/2017 ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 2844/TTr-STNMT ngày 26 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2017 và thay thế Quyết định số 2530/2004/QĐ-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về cấp phép thăm dò, khai thác nước ngầm, nước mặt và hành nghề khoan nước ngầm./.

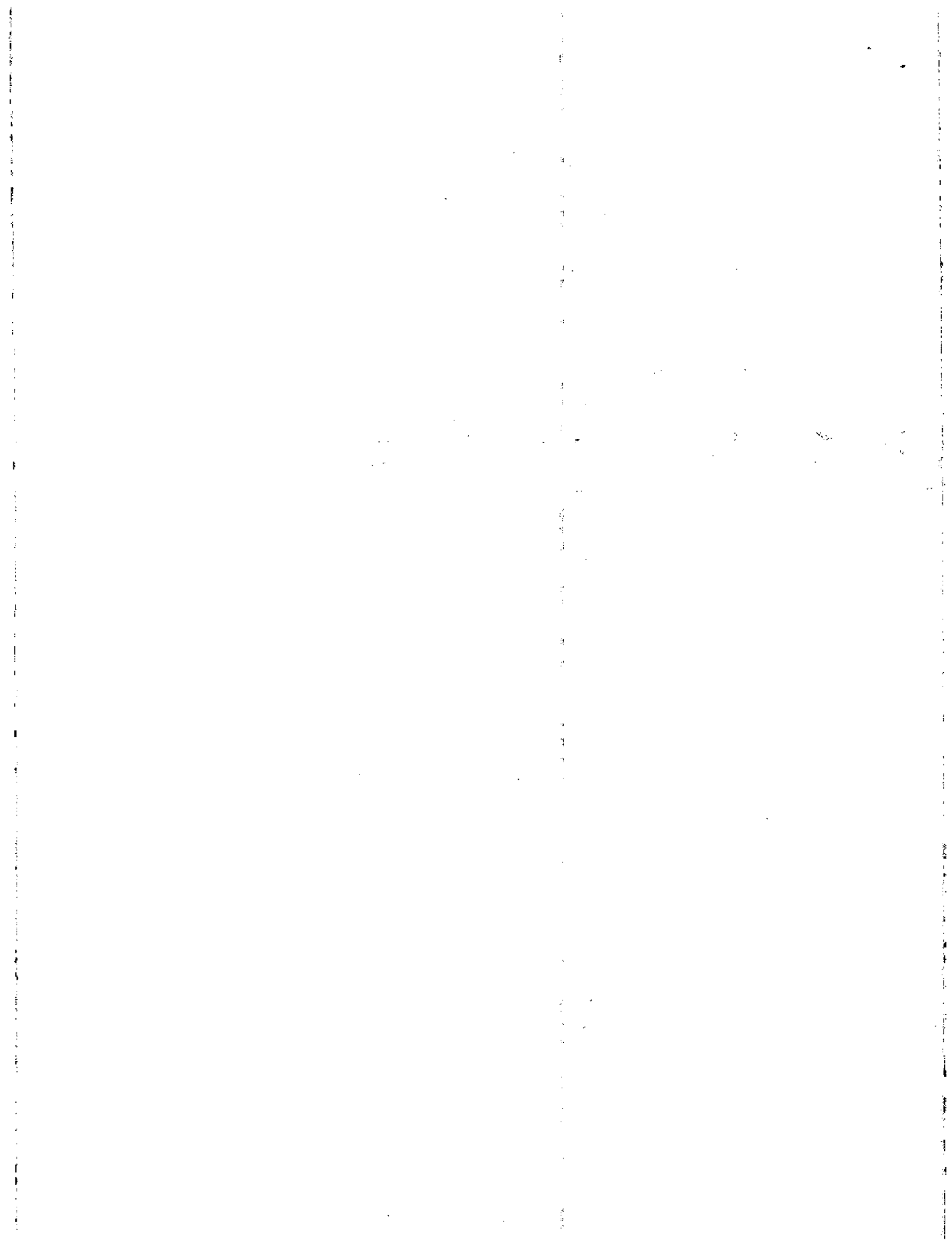
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU; TT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, TCDT, KT; Cổng TTĐT tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Ban tiếp công dân (niêm yết);
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



★ Cao Văn Trọng



QUY ĐỊNH

Về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bến tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; đăng ký khai thác nước dưới đất, cấp phép hoạt động tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Các nội dung không được quy định trong quy định này thì thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã) trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước).

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là tổ chức, cá nhân) hoạt động tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có

liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh định kỳ 05 năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả kiểm kê tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 5. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo trình tự, nội dung, biểu mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 6. Quan trắc tài nguyên nước

1. Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của tỉnh bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt, nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước của tỉnh theo quy định về nội dung, chế độ quan trắc của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra

Căn cứ yêu cầu phòng, chống thiên tai và các tác hại khác do nước gây ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo; thực hiện việc cảnh báo, dự báo, cung cấp và bảo đảm thông tin, số liệu phục vụ phòng chống thiên tai và các tác hại khác do nước gây ra theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Điều 8. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về các bộ dữ liệu, chuẩn dữ liệu.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý và cung cấp dữ liệu tài

nguyên nước cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu, dữ liệu về sử dụng nước trong nông nghiệp, lâm nghiệp, công trình thủy lợi, các dự án có liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên nước, dữ liệu về nước sạch nông thôn; số liệu, dữ liệu về sử dụng nước trong các làng nghề;

b) Sở Xây dựng cung cấp số liệu, dữ liệu về quy hoạch, hiện trạng nguồn cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải trong khu vực đô thị, số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải của đô thị;

c) Sở Y tế cung cấp số liệu về kiểm tra định kỳ chất lượng nước của các đơn vị kinh doanh nước sạch, chất lượng nước thải tại các bệnh viện, cơ sở y tế;

d) Sở Khoa học và công nghệ cung cấp số liệu, dữ liệu, kết quả các công trình nghiên cứu khoa học của các đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh cung cấp số liệu, dữ liệu về quy hoạch nguồn cấp nước, xử lý nước thải, thoát nước và sử dụng nước trong các khu công nghiệp; số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải của khu công nghiệp;

e) Sở Công thương cung cấp số liệu, dữ liệu về quy hoạch, hiện trạng nguồn cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải trong khu vực cụm công nghiệp;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, phân loại, lưu trữ, quản lý, cung cấp số liệu, dữ liệu về tài nguyên nước; cung cấp số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải của cụm công nghiệp trên địa bàn cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, phân loại, lưu trữ, quản lý, cung cấp số liệu, dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

5. Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện các quy định của giấy phép về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 06 tháng/lần để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 9. Quy hoạch tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các quy hoạch, kế hoạch về thủy lợi, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập (gọi chung là quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt. Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước được phê duyệt trước khi quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh được phê duyệt thì sau khi quy hoạch tài nguyên nước được phê duyệt, sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tiến hành rà soát, điều chỉnh, đảm bảo quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và phải có văn bản thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Căn cứ quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt, các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đối với nội dung thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, nếu phát sinh các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật tài nguyên nước thì các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh.

Chương III **BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 10. Hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý; quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Khi phát hiện các hành vi vi phạm trong hành lang bảo vệ nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ vi phạm chuyển về Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xử lý. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc chỉ đạo, xử lý các vi phạm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, đặc biệt đối với các nguồn cung cấp nước sinh hoạt; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan nhà nước cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp vượt quá thẩm quyền.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện khi tiến hành lập các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch, kế hoạch của địa phương có các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thì phải tiến hành lấy ý kiến

bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường. Khi triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch có các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thì phải thông báo bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát, quản lý.

Điều 11. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân cung cấp nước sinh hoạt tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đài Khí tượng thủy văn tỉnh có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ tình hình khí tượng, thủy văn của tỉnh; kịp thời cung cấp thông tin, dự báo, cảnh báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện để chủ động thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với tình hình hạn hán, xâm nhập mặn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan định kỳ 06 tháng/lần kiểm tra các đơn vị sản xuất, kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất nước đá, nước đóng chai, đóng bình trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chất lượng các nguồn nước này, thực hiện cảnh báo các hiện tượng bất thường, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất nước đá, nước đóng chai, đóng bình trên địa bàn; kịp thời xử lý theo thẩm quyền, hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trong trường hợp vượt quá thẩm quyền đối với các trường hợp sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt, nước đá, nước đóng chai, đóng bình không đạt chất lượng theo quy định và trường hợp có hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước được khai thác, sử dụng để cung cấp nước sinh hoạt.

5. Trường hợp xảy ra thiên tai, các sự cố có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng các nguồn nước trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ động thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước được khai thác, sử dụng để cung cấp nước sinh hoạt. Đồng thời, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, chỉ đạo.

Điều 12. Vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh; lập danh mục và bản đồ khoanh vùng phạm vi từng vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo đúng trình tự, thủ tục do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm

tra, giám sát việc khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn quản lý, đảm bảo tài nguyên nước dưới đất được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên này. Trường hợp trong quá trình quản lý, kiểm tra, giám sát việc khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn xét thấy cần thiết phải tiến hành điều chỉnh danh mục các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản báo cáo, đề nghị gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp và có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất phải có phương án khai thác nguồn nước khác để thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước dưới đất hoặc khu vực khai thác nước dưới đất nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 13. Quản lý và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

1. Tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh phải được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất phải đảm bảo các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn, sụt, lún đất, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên này.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh phải có giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ các trường hợp không phải xin phép. Tổ chức, cá nhân thi công khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp, phù hợp với quy mô thăm dò, khai thác.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, hàng năm, trước ngày 30 tháng 11, phải gửi báo cáo danh sách các công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất đã thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến thời điểm báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để quản lý, kiểm tra, giám sát.

4. Hạn chế việc khai thác nước dưới đất để lấy nước mặn nuôi trồng thủy hải sản trong vùng ngọt hóa của tỉnh; Hạn chế khai thác nước dưới đất ở những khu vực được quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật tài nguyên nước.

5. Định kỳ 02 năm/lần, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, thống kê việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp nhằm quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

6. Định kỳ hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại, lập danh mục giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm tra, giám sát việc trám lấp các giếng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Quản lý khai thác, sử dụng nước mặt

1. Việc khai thác, sử dụng nước mặt phải đảm bảo dòng chảy tối thiểu, không được làm ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư

hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy, phải có các biện pháp phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục ao, hồ không được san lấp trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố.

3. Các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát trên sông trên địa bàn tỉnh không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông và phải được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận bằng văn bản.

4. Định kỳ hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, khảo sát các sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh; phân loại theo mức độ, phạm vi ô nhiễm, cạn kiệt, lập thứ tự ưu tiên, xây dựng kế hoạch phục hồi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. Nguồn kinh phí để thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh.

5. Hàng năm, trước ngày 30 tháng 11, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thống kê, tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt thuộc các trường hợp phải lập hồ sơ cấp giấy phép nhưng chưa thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, quản lý.

Điều 15. Quản lý xả nước thải vào nguồn nước

Định kỳ hàng năm trước ngày 30 tháng 11, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thống kê, tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước thuộc các trường hợp phải lập hồ sơ cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước nhưng chưa thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, quản lý.

Điều 16. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Báo Đồng khởi, Đài truyền thanh các huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục đào tạo tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giám sát việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Chương IV

ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, CẤP GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 17. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc các trường hợp sau đây: khai thác nước dưới đất cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt hộ gia đình; khai thác, sử dụng nước dưới đất phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học, nằm trong các khu vực được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định và công bố phải đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất thì thực hiện việc đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Trình tự, thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm, trước ngày 15 tháng 11, gửi báo cáo kết quả đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Điều 18. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

2. Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ trên 0,1 m³/giờ đến dưới 2 m³/giờ.

3. Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ trên 50kw đến dưới 2.000kw.

4. Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

5. Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

6. Xả thải nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.

7. Xả thải với lưu lượng từ trên 5 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

8. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm và chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ.

Điều 19. Thẩm định các đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định các đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong các trường hợp sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm.

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây.

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 500 kW đến công suất lắp máy dưới 2.000 kW.

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

đ) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

e) Xả nước thải với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

g) Xả nước thải với lưu lượng từ 1000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

2. Đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Kinh phí tổ chức Hội đồng thẩm định các đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được trích từ phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 20. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh và phối hợp với các địa phương có chung nguồn nước trong việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước.

5. Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép tài nguyên nước theo thẩm quyền; quản lý hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; hướng dẫn, tổng hợp kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc trám lấp các công trình khai thác nước dưới đất không còn sử dụng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

7. Hằng năm, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ việc chấp hành các nội dung trong giấy phép đối với các tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

9. Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước đối với Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố; công chức phụ trách về tài nguyên nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 21. Trách nhiệm các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển các hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn; bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước mặt cho phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản xử lý mầm bệnh, nguồn nước trong ao, đầm nuôi phải theo quy trình chặt chẽ để phòng ngừa mầm bệnh lây lan trong quá trình nuôi ra môi trường nguồn nước;

c) Quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; công trình đê điều và phòng chống thiên tai; công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn; cung cấp số liệu, dữ liệu tình hình khai thác sử dụng nước phục vụ cho

ngành nông nghiệp, dữ liệu nước sinh hoạt nông thôn cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh;

d) Có kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước đến các tổ chức, cá nhân ở các khu vực ngoại thành, vùng nông thôn để hạn chế việc khoan khai thác nước dưới đất riêng lẻ; hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, thẩm định và theo dõi việc thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng (quy hoạch vùng, đô thị, khu chức năng đặc thù, nông thôn) theo phân cấp gắn với việc quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

b) Cung cấp số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp và dữ liệu quản lý nhà nước về quy hoạch nguồn cấp nước sinh hoạt đô thị, khu công nghiệp cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Sở Y tế:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan định kỳ kiểm tra, giám sát tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố những khu vực có chất lượng nguồn nước đảm bảo và không đảm bảo tiêu chuẩn dùng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

b) Cung cấp số liệu kết quả kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác cho mục đích sinh hoạt, đặc biệt đối với các đơn vị kinh doanh nước sạch; chất lượng nước thải tại các bệnh viện, cơ sở y tế.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: ưu tiên, chủ động lồng ghép các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái vào danh mục các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

5. Ban Quản lý các khu Công nghiệp tỉnh: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch cấp, thoát nước cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp vi phạm các quy định về quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch hàng năm và dài hạn cho các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước.

7. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí cho các hoạt động hàng năm và dài hạn

liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng các chính sách về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

8. Cục thuế tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí và các chính sách thu hiện hành trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nước;

b) Hàng năm, Cục Thuế tỉnh báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của các đơn vị được cấp hoặc gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sao gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trong báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giám sát việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 71 của Luật Tài nguyên nước.

2. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai trám lấp các công trình khai thác nước dưới đất không còn sử dụng trên địa bàn tỉnh; tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý hoạt động tài nguyên nước; cung cấp số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải của cụm công nghiệp trên địa bàn quản lý cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 71 của Luật Tài nguyên nước và tổ chức xác nhận, đăng ký, quản lý việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm và đột xuất, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nhiệm vụ được phân công có trách

nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, đăng ký hoạt động tài nguyên nước thuộc ngành và trên địa bàn quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận các báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ hoạt động tài nguyên nước của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước trước ngày 15 tháng 12.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, và đôn đốc các đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ tại quy định này; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



